

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 5 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Ông Lê Văn Nhật	Thành viên
	(từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Võ Phú Đức	Thành viên
	(đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Bà Phan Thị Kim Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc thường trực
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc kinh doanh
Bà Lê Ngọc Tiên	Giám đốc chiến lược
Bà Đặng Thị Thương	Giám đốc phát triển bền vững
	(đến ngày 21 tháng 3 năm 2022)
Bà Phan Thị Kim Hòa	Giám đốc kinh doanh
	mảng Vinh Wellness và Vinh Agri
	(đến ngày 21 tháng 3 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh,
Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giá định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 49. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

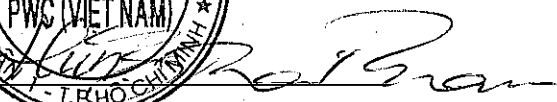


Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12647
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.292.806.010.644	4.846.904.398.008
110	Tiền	3	10.425.529.764	39.267.851.783
111	Tiền		10.425.529.764	39.267.851.783
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.643.267.477.890	1.207.745.955.341
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	199.967.060.999	79.896.536.481
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(62.793.756.274)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.506.094.173.165	1.127.849.418.860
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.900.639.576.636	2.655.208.771.462
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.804.858.683.148	1.892.249.435.522
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	45.357.340.890	61.798.757.917
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.027.550.450.967	540.585.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	25.942.305.957	163.644.782.349
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.069.204.326)	(3.069.204.326)
140	Hàng tồn kho	9	1.703.124.436.155	910.049.520.379
141	Hàng tồn kho		1.728.743.442.565	947.574.507.547
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.619.006.410)	(37.524.987.168)
150	Tài sản ngắn hạn khác		35.348.990.199	34.632.299.043
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.528.161.364	2.816.459.332
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		33.820.828.835	31.815.839.711

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.429.949.290.690	2.330.602.716.266
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.906.856.075	1.409.400.875
216	Phải thu dài hạn khác		1.906.856.075	1.409.400.875
220	Tài sản cố định		488.731.754.437	482.570.221.394
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	442.069.973.284	436.098.899.000
222	Nguyên giá		1.183.143.609.471	1.169.714.009.950
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(741.073.636.187)	(733.615.110.950)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	46.661.781.153	46.471.322.394
228	Nguyên giá		53.937.264.857	52.984.917.007
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.275.483.704)	(6.513.594.613)
240	Tài sản dở dang dài hạn		39.884.915.740	110.553.699.679
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	39.884.915.740	110.553.699.679
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.768.161.553.074	1.596.428.088.524
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	1.725.598.880.879	1.548.898.880.879
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(8.851.757.783)	(3.885.222.333)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		131.264.211.364	139.641.305.794
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	131.264.211.364	137.451.667.333
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	-	2.189.638.461
270	TỔNG TÀI SẢN		9.722.755.301.334	7.177.507.114.274

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.881.737.438.709	2.159.604.742.864
310	Nợ ngắn hạn		3.868.840.841.578	2.147.384.678.540
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	655.102.431.958	194.761.790.899
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	17.116.554.673	18.081.086.207
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	122.994.626.643	35.182.121.405
314	Phải trả người lao động	16	221.021.349.075	150.938.883.310
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		16.399.038.119	19.676.716.110
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.929.452.453.149	1.112.095.799.062
320	Vay ngắn hạn	18	856.453.066.162	559.613.818.717
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	50.301.321.799	57.034.462.830
330	Nợ dài hạn		12.896.597.131	12.220.064.324
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20	1.242.675.288	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	5.831.835.000	6.166.496.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.822.086.843	6.053.568.324
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.841.017.862.625	5.017.902.371.410
410	Vốn chủ sở hữu		5.841.017.862.625	5.017.902.371.410
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	263.561.289.678	223.774.789.900
415	Cổ phiếu quỹ	23	-	(114.215.880.222)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	3.743.687.012.947	3.074.573.901.732
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.054.573.901.732	1.950.796.043.752
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ/năm nay		689.113.111.215	1.123.777.857.980
440	TỔNG NGUỒN VỐN		9.722.755.301.334	7.177.507.114.274

Chuan

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.145.647.726.089	2.577.775.155.359
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(63.071.597.031)	(2.023.817.038)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.082.576.129.058	2.575.751.338.321
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.004.679.632.022)	(2.138.519.440.720)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.077.896.497.036	437.231.897.601
21	Doanh thu hoạt động tài chính	133.681.821.939	179.819.086.843
22	Chi phí tài chính	(131.301.898.346)	(27.446.893.851)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(7.015.149.063)	(7.094.258.432)
25	Chi phí bán hàng	(210.397.013.446)	(186.647.909.221)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(56.122.047.586)	(46.738.547.733)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	813.757.359.597	356.217.633.639
31	Thu nhập khác	7.901.184.753	6.575.313.309
32	Chi phí khác	(9.579.002.585)	(8.230.961.803)
40	Lỗ khác	(1.677.817.832)	(1.655.648.494)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	812.079.541.765	354.561.985.145
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(119.534.116.801)	(41.404.227.948)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.432.313.749)	191.866.826
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	689.113.111.215	313.349.624.023

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	812.079.541.765	354.561.985.145
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 32.824.055.369	30.844.303.836
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	55.519.649.966	(26.997.511.700)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28 18.605.430.065	1.635.884.922
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(47.632.045.461)	(152.877.548.669)
06	Chi phí lãi vay	28 7.015.149.063	7.094.258.432
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	878.411.780.767	214.261.371.966
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(730.181.906.586)	390.869.138.514
10	Tăng hàng tồn kho	(712.332.692.281)	(208.968.280.627)
11	Tăng các khoản phải trả	1.301.693.634.486	65.195.409.661
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	7.475.753.937	(30.291.172.739)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(120.070.524.518)	(48.061.211.735)
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.930.169.054)	(7.073.214.909)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (22.286.137.466)	(30.148.760.754)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(26.964.622.512)	(14.430.002.356)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	568.815.116.773	331.353.277.021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(41.189.949.092)	(87.006.780.585)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	3.675.458.183	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(2.230.556.608.160)	(1.010.060.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.365.346.402.888	977.865.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(176.700.000.000)	(535.655.535.846)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	46.993.373.125	147.435.028.168
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.032.431.323.056)	(507.422.288.263)

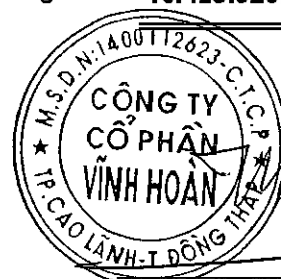
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	23	154.002.380.000	-
33	Tiền thu đi vay	18	2.100.112.470.578	1.399.927.402.683
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.819.453.936.377)	(1.213.735.765.094)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		434.660.914.201	186.191.637.589
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(28.955.292.082)	10.122.626.347
60	Tiền đầu kỳ	3	39.267.851.783	13.761.729.948
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		112.970.063	(5.729.796)
70	Tiền cuối kỳ	3	10.425.529.764	23.878.626.499

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Handwritten signature

Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 05 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VHC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.06.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn (*)	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	98%	98%	98%	98%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.06.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One (**)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	51,92%	75%	43,47%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc. (***)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	78,85%	78,85%	70%	70%
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Số 139 Trương Hán Siêu, Khóm Mỹ Tây, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

(*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 5 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 50.000.000.000 Đồng chiếm 98% trên số vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp vốn đủ 98.000.000.000 Đồng vào công ty con này.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 50.000.000.000 Đồng vào Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn. Tổng số vốn sau khi góp bổ sung thêm là 148.000.000.000 Đồng chiếm 98,66% trên số vốn điều lệ.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(**) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 10 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng vốn góp tại Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One lên 195.000.000.000 Đồng, tương ứng với 75% tỷ lệ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp 135.000.000.000 Đồng tương ứng 51,92% vốn thực góp tại công ty con này.

(***) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua số vốn góp cam kết là 70.000.000.000 Đồng chiếm 70% trên số vốn điều lệ đăng ký của Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc tại Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp, có ngành nghề chính là chế biến và bảo quản rau quả. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp vốn đủ 70.000.000.000 Đồng vào công ty con này.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 2 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng vốn góp của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước tại vào Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc lên 41.865.566.400 Đồng, tương ứng với 29,51% tỷ lệ sở hữu, việc góp vốn được thực hiện thông qua chuyển giao quyền sử dụng đất tại Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp. Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc sau khi tăng vốn là 78,85%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước đã góp đủ số vốn cam kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được xem xét trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán tổng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	448.041.028	2.260.371.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.977.488.736	37.007.480.260
	<u>10.425.529.764</u>	<u>39.267.851.783</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	68.976.908.826	(23.586.088.826)	24.118.043.950	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	53.312.331.485	(17.272.913.885)	53.209.774.800	-
Tổng Công ty phát triển Đô Thị Kinh Bắc (KBC)	39.726.870.755	(4.191.053.066)	-	-
Khác	37.950.949.933	(17.743.700.497)	2.568.717.731	-
	<u>199.967.060.999</u>	<u>(62.793.756.274)</u>	<u>79.896.536.481</u>	<u>-</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	<u>1.506.094.173.165</u>	<u>1.506.094.173.165</u>	<u>1.127.849.418.860</u>	<u>1.127.849.418.860</u>
i. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (“Sacombank”) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 18(iv)).
 - Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”) với số tiền là 17.696.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng cấp tín dụng theo hình thức bảo lãnh ngân hàng giữa Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc và ngân hàng TMCP Á Châu.
- (**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	450.000.000.000	-	450.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH Thực ăn Thủy sản Feed One	135.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	98.000.000.000	(7.495.137.676)	75.200.000.000	(3.618.008.789)
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	70.000.000.000	(1.356.620.107)	1.100.000.000	(267.213.544)
Vinh Technology Pte Ltd	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
	<u>1.725.598.880.879</u>	<u>(8.851.757.783)</u>	<u>1.548.898.880.879</u>	<u>(3.885.222.333)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có hướng dẫn chi tiết về cách xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ giữa niên độ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	2.417.100.781.859	1.744.990.341.650
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	387.757.901.289	147.259.093.872
	<u>2.804.858.683.148</u>	<u>1.892.249.435.522</u>

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Coast Beacon Inc.	<u>2.073.893.433.830</u>	<u>1.342.372.547.210</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản phải thu khách hàng có giá trị 300.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 231.350.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(ii)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.202.360.444 Đồng với thời gian quá hạn trên 3 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	42.020.988.410	10.832.424.817
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.336.352.480	50.966.333.100
	<u>45.357.340.890</u>	<u>61.798.757.917</u>

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán bao gồm:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Sol E&C	<u>31.793.348.388</u>	<u>-</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	470.450.967	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.027.080.000.000	540.585.000.000
	<u>1.027.550.450.967</u>	<u>540.585.000.000</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi tiền gửi phải thu	18.016.577.642	18.245.718.645
Tạm ứng	2.164.669.781	4.604.231.691
Khác	70.452.708	30.168.732.074
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	5.690.605.826	110.626.099.939
	<u>25.942.305.957</u>	<u>163.644.782.349</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	1.269.457.652.998	-	593.201.639.987	-
Thành phẩm	283.979.943.528	(25.619.006.410)	261.385.563.892	(37.524.987.168)
Hàng hóa bất động sản	93.719.788.781	-	24.883.486.647	-
Nguyên vật liệu	73.828.501.377	-	44.289.615.653	-
Công cụ, dụng cụ	4.471.088.699	-	4.220.081.521	-
Hàng hóa	3.286.467.182	-	19.594.119.847	-
	<u>1.728.743.442.565</u>	<u>(25.619.006.410)</u>	<u>947.574.507.547</u>	<u>(37.524.987.168)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, hàng hóa trong kho có giá trị 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.540.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng, được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(ii)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	37.524.987.168	69.809.202.488
Hoàn nhập dự phòng	(11.905.980.758)	(32.284.215.320)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>25.619.006.410</u>	<u>37.524.987.168</u>

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	93.135.022.065	94.807.584.959
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	17.380.430.218	18.662.864.698
Dịch vụ tư vấn và pháp lý	12.239.811.762	17.665.585.462
Khác	8.508.947.319	6.315.632.214
	<u>131.264.211.364</u>	<u>137.451.667.333</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	511.586.836.460	615.447.980.410	30.672.917.984	12.006.275.096	1.169.714.009.950
	Mua trong kỳ	-	6.559.681.850	142.000.000	930.211.900	7.631.893.750
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	30.175.464.793	4.060.873.100	-	-	34.236.337.893
	Thanh lý, nhượng bán	(9.398.251.717)	(18.854.380.405)	(186.000.000)	-	(28.438.632.122)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	532.364.049.536	607.214.154.955	30.628.917.984	12.936.486.996	1.183.143.609.471
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	259.043.621.889	447.415.066.679	19.031.983.009	8.124.439.373	733.615.110.950
	Khấu hao trong kỳ	11.181.847.785	18.442.844.172	1.635.176.660	802.297.661	32.062.166.278
	Thanh lý, nhượng bán	(5.704.565.397)	(18.787.408.994)	(111.666.650)	-	(24.603.641.041)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	264.520.904.277	447.070.501.857	20.555.493.019	8.926.737.034	741.073.636.187
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	252.543.214.571	168.032.913.731	11.640.934.975	3.881.835.723	436.098.899.000
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	267.843.145.259	160.143.653.098	10.073.424.965	4.009.749.962	442.069.973.284

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 44.930.240.576 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 46.859.320.340 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 515.776.550.215 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 520.632.069.396 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	48.315.235.460	4.669.681.547	52.984.917.007
Mua trong kỳ	-	-	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	2.527.284.350	386.750.000	2.914.034.350
Khác	(1.961.686.500)	-	(1.961.686.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>48.880.833.310</u>	<u>5.056.431.547</u>	<u>53.937.264.857</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.841.427.623	2.672.166.990	6.513.594.613
Khấu hao trong kỳ	341.803.071	420.086.020	761.889.091
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>4.183.230.694</u>	<u>3.092.253.010</u>	<u>7.275.483.704</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>44.473.807.837</u>	<u>1.997.514.557</u>	<u>46.471.322.394</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u><u>44.697.602.616</u></u>	<u><u>1.964.178.537</u></u>	<u><u>46.661.781.153</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.147.594.661 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.252.511.063 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.623.452.090 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.060.952.090 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	17.917.281.410	16.843.301.946
Chi phí cho các ao nuôi cá	8.541.739.151	31.562.591.060
Mua sắm TSCĐ	7.317.778.433	7.207.705.663
Nhà ở cho người lao động	6.108.116.746	54.940.101.010
	<u>39.884.915.740</u>	<u>110.553.699.679</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	110.553.699.679	160.968.365.193
Tăng	35.414.404.684	106.675.967.731
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(34.236.337.893)	(121.776.297.879)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(2.914.034.350)	(498.583.500)
Chuyển sang Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(68.836.242.737)	-
Giảm khác	(96.573.643)	(34.815.751.866)
	<u>39.884.915.740</u>	<u>110.553.699.679</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	222.350.014.210	222.350.014.210	100.786.696.994	100.786.696.994
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	432.752.417.748	432.752.417.748	93.975.093.905	93.975.093.905
	<u>655.102.431.958</u>	<u>655.102.431.958</u>	<u>194.761.790.899</u>	<u>194.761.790.899</u>

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH MTV Lâm Gia Huỳnh Đệ	<u>78.762.782.640</u>	<u>15.904.811.807</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	<u>17.116.554.673</u>	<u>18.081.086.207</u>

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ông Quách Văn Chánh	5.000.000.000	5.000.000.000
Newton Marine Products Company Limited	2.438.161.200	2.096.133.000
Chr. Olesen Nutrition Iberica S.L.	2.020.370.000	-
Singapore Haidilao International Food Services Pte. Ltd.Taiwan Branch	<u>1.790.193.691</u>	<u>7.728.091</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế TNDN	119.462.482.408	22.214.503.073
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	<u>3.532.144.235</u>	<u>12.967.618.332</u>
	<u>122.994.626.643</u>	<u>35.182.121.405</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế TNDN	22.214.503.073	119.534.116.801	(22.286.137.466)	119.462.482.408
Thuế TNCN	12.967.618.332	7.483.084.780	(16.918.558.877)	3.532.144.235
	<u>35.182.121.405</u>	<u>127.017.201.581</u>	<u>(39.204.696.343)</u>	<u>122.994.626.643</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện lương và lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Kinh phí công đoàn	30.418.786.677	28.897.212.737
Cổ tức phải trả	214.921.175	214.921.175
Các khoản phải trả khác	28.897.876.962	43.131.979.512
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.869.920.868.335	1.039.851.685.638
	<u>1.929.452.453.149</u>	<u>1.112.095.799.062</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tặng VND	Giảm VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	559.613.818.717	2.100.112.470.578	(1.819.453.936.377)	16.180.713.244	856.453.066.162
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:					
				30.6.2022	31.12.2021
				VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)				473.444.251.235	209.040.338.046
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)				271.316.799.962	241.316.738.449
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)				66.850.171.223	33.972.351.756
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (iv)				44.841.843.742	75.284.390.466
				856.453.066.162	559.613.818.717

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2, và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại Sacombank – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 4(a)).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	-	925.452.600
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	1.264.185.861
	<u>-</u>	<u>2.189.638.461</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.242.675.288)	-
	<u>(1.242.675.288)</u>	<u>2.189.638.461</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.189.638.461	1.405.618.452
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 32)	(3.432.313.749)	784.020.009
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(1.242.675.288)</u>	<u>2.189.638.461</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 15% (2021: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

21 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	57.034.462.830	74.647.037.176
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	20.000.000.000	-
Sử dụng quỹ	(26.733.141.031)	(17.612.574.346)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>50.301.321.799</u>	<u>57.034.462.830</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>183.376.956</u>	<u>183.376.956</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	183.376.956
Số lượng cổ phiếu quỹ tái phát hành	1.430.930	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(1.430.930)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>183.376.956</u>	<u>181.946.026</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.430.930	-	114.215.880.222	114.215.880.222
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>183.376.956</u>	<u>1.833.769.560.000</u>	-	<u>1.833.769.560.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.314.688.095.752	4.258.016.565.430
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.123.777.857.980	1.123.777.857.980
Tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	-	(363.892.052.000)	(363.892.052.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	3.074.573.901.732	5.017.902.371.410
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	689.113.111.215	689.113.111.215
Phát hành lại cổ phiếu quỹ (*)	-	39.786.499.778	114.215.880.222	-	154.002.380.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (**)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	3.743.687.012.947	5.841.017.862.625

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2903-22/NQ/22 ngày 28 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định bán 1.430.930 cổ phiếu quỹ của Công ty đang nắm giữ với mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Theo báo cáo kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ số 085/CV-VHC2022 ngày 14 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện bán số lượng cổ phiếu quỹ là 1.430.930 cổ phiếu quỹ từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 14 tháng 6 năm 2022 với giá giao dịch bình quân là 107.624 Đồng/cổ phiếu.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/HĐCĐ/NQ/22 ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định thưởng Ban Điều hành 20.000.000.000 Đồng.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 36.

(b) Ngoại tệ các loại

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Đô la Mỹ ("USD")	375.392	1.160.976
Euro ("EUR")	2.116	3.617
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.661	2.753

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u> VND	<u>30.6.2021</u> VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.916.321.037.541	1.597.013.428.219
Doanh thu bán phụ phẩm	526.720.781.328	391.970.541.843
Doanh thu bán hàng hóa	470.450.297.717	426.419.327.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ	218.237.090.363	129.405.861.250
Doanh thu bán nguyên vật liệu	13.918.519.140	32.965.996.226
	<u>4.145.647.726.089</u>	<u>2.577.775.155.359</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(60.140.497.680)	(54.137.240)
Chiết khấu thương mại	(359.089.351)	-
Hàng bán bị trả lại	(2.572.010.000)	(1.969.679.798)
	<u>(63.071.597.031)</u>	<u>(2.023.817.038)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>4.082.576.129.058</u>	<u>2.575.751.338.321</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.858.072.120.405	1.231.326.325.442
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	526.720.866.223	391.969.239.735
Giá vốn của hàng hóa đã bán	441.676.107.177	409.302.063.301
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	172.135.942.611	94.969.780.481
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	17.980.576.364	35.750.640.550
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.905.980.758)	(24.798.608.789)
	<u>3.004.679.632.022</u>	<u>2.138.519.440.720</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	77.852.047.622	26.391.093.639
Lãi tiền gửi	34.431.770.607	28.136.831.816
Lãi tiền cho vay	11.239.328.321	13.950.297.000
Lãi chứng khoán kinh doanh	8.038.195.958	10.642.561.853
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	1.413.767.001	550.444.535
Cổ tức được chia	706.712.430	100.147.858.000
	<u>133.681.821.939</u>	<u>179.819.086.843</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	37.921.027.494	20.356.589.408
Lãi tiền vay	7.015.149.063	7.094.258.432
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	18.605.430.065	1.635.884.922
Dự phòng giảm giá/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư	67.760.291.724	(1.639.838.911)
	<u>131.301.898.346</u>	<u>27.446.893.851</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	182.404.306.288	158.319.149.446
Chi phí nhân viên	10.658.214.703	6.671.518.047
Chi phí khác	17.334.492.455	21.657.241.728
	<u>210.397.013.446</u>	<u>186.647.909.221</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	32.805.236.554	24.337.241.017
Chi phí dụng cụ	6.566.682.665	6.521.704.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.208.941.912	2.574.402.909
Chi phí khác	14.541.186.455	13.305.199.410
	<u>56.122.047.586</u>	<u>46.738.547.733</u>

31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	7.396.054.593	2.684.243.596
Khác	505.130.160	3.891.069.713
	<u>7.901.184.753</u>	<u>6.575.313.309</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	6.678.820.000	7.419.577.432
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	159.532.898	-
Khác	2.740.649.687	811.384.371
	<u>9.579.002.585</u>	<u>8.230.961.803</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	812.079.541.765	354.561.985.145
Thuế tính ở thuế suất 20%	162.415.908.353	70.912.397.029
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(141.342.486)	(20.029.571.600)
Chi phí không được khấu trừ	1.605.774.286	1.391.830.260
Ưu đãi thuế	(40.913.909.603)	(11.180.604.828)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	118.310.261
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>122.966.430.550</u>	<u>41.212.361.122</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ		
Thuế TNDN - hiện hành	119.534.116.801	41.404.227.948
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	3.432.313.749	(191.866.826)
	<u>122.966.430.550</u>	<u>41.212.361.122</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.950.454.281.765	2.849.897.060.795
Chi phí nhân viên	419.041.592.598	276.516.675.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.196.335.261	163.464.149.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.824.055.369	30.844.303.836
Chi phí khác	469.131.942.385	244.359.907.490
	<u>5.021.648.207.378</u>	<u>3.565.082.096.497</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	3.292.259.910.380	675.062.351.279
Doanh thu trong nước	790.316.218.678	1.900.688.987.042
Doanh thu thuần	4.082.576.129.058	2.575.751.338.321

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư đối với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Công ty con
Vinh Technology Pte. Ltd.	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty con
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	494.641.482.258	404.772.170.801
Vinh Technology Pte Ltd	415.295.563.977	35.503.382.880
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	151.221.385.527	69.321.970.287
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	15.693.242.506	7.594.507.291
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	4.519.392.047	2.249.119.454
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.341.574.160	2.666.654.995
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	128.283.899	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	72.919.583	869.091
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	30.953.484	58.514.845.640
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	3.793.637	14.964.364
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	833.333	-
	1.083.949.424.411	580.638.484.803
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	507.053.912.900	88.341.296.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	420.193.160.485	288.325.327.904
Các cá nhân liên quan	31.556.900.930	16.912.528.440
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	7.726.072.295	6.932.403.696
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	2.851.344.000	2.540.464.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.425.640.338	1.708.150.065
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	428.700.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	89.870.381	31.486.363
Công ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	-	2.520.000.000
	972.325.601.329	407.311.656.468

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
iii) Bán TSCĐ		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	3.540.000.000	-
iv) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	1.000.000.000
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.656.544.130	5.878.445.155
vi) Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	85.000.000.000	-
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	68.900.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	22.800.000.000	11.700.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	-	520.486.785.846
Vinh Technology Pte Ltd	-	3.468.750.000
	<u>176.700.000.000</u>	<u>535.655.535.846</u>
vii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	570.580.000.000	331.600.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	98.500.000.000	245.600.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	33.000.000.000	7.200.000.000
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	29.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	18.500.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	3.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	54.000.000.000
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	1.000.000.000
	<u>752.780.000.000</u>	<u>639.400.000.000</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
viii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	9.411.069.000	11.138.225.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.582.179.000	2.101.398.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	111.193.000	-
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	92.007.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	30.192.000	19.489.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	4.066.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	685.412.000
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	5.773.000
	<u>11.230.706.000</u>	<u>13.950.297.000</u>

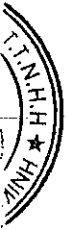
(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	203.081.174.431	14.874.645.563
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước Vinh Technology Pte Ltd	110.271.391.941	91.072.528.701
	58.983.752.494	21.861.908.734
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	14.194.271.562	18.137.645.597
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.101.788.507	1.312.365.277
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	125.522.354	-
	<u>387.757.901.289</u>	<u>147.259.093.872</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	3.336.352.480	3.490.380.300
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	47.475.952.800
	<u>3.336.352.480</u>	<u>50.966.333.100</u>
Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	526.080.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	466.900.000.000	540.585.000.000
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	29.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	3.500.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	1.600.000.000	-
	<u>1.027.080.000.000</u>	<u>540.585.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	4.224.352.806	4.543.884.569
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.253.119.000	-
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	70.642.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	21.567.000	16.241.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	1.550.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	-	106.016.137.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	119.375.020	49.837.370
	<u>5.690.605.826</u>	<u>110.626.099.939</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	221.505.817.592	93.716.318.703
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	209.404.100.156	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.842.500.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	-	258.775.202
	<u>432.752.417.748</u>	<u>93.975.093.905</u>



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	1.296.900.720.967	667.787.079.894
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	533.440.869.049	295.606.921.180
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	9.892.430.079	45.618.746.364
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	29.686.848.240	30.822.529.500
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	16.408.700
	1.869.920.868.335	1.039.851.685.638

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

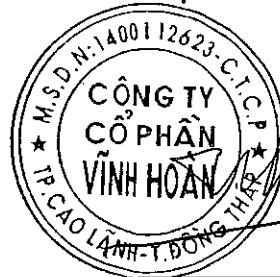
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	8.029.353.790	8.822.767.926
Từ 1 đến 5 năm	17.935.979.124	23.097.830.631
Trên 5 năm	20.745.101.481	24.956.228.943
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	46.710.434.395	56.876.827.500

(b) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One và Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn được trình bày ở Thuyết minh 1 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2022.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lê Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 8 năm 2022